



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA
TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 33 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 33 |

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội

Địa chỉ: Tổ 60, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội tiền thân là Nhà máy In Sách giáo khoa - trực thuộc Bộ giáo dục được thành lập theo Quyết định số 644/QĐ-GD ngày 09/09/1975 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Ngày 12/09/1995, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quyết định số 3268/QĐ-GD&ĐT về việc chuyển Nhà máy In Sách giáo khoa là đơn vị trực thuộc Nhà xuất bản Giáo dục.

Ngày 29/03/2004, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 1576/QĐ-BGD&ĐT-TCC về việc chuyển Nhà máy In Sách giáo khoa thuộc Nhà xuất bản Giáo dục thành Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0101493707, đăng ký lần đầu ngày 20/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 60, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Bà Vũ Thị Hào | Chủ tịch |
| Ông Ngô Quang Thân | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Ngọc Sơn | Thành viên |
| Ông Đinh Quốc Khánh | Thành viên |
| Ông Lê Đăng Khoa | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Ngô Quang Thân | Giám đốc |
| Ông Ngô Đắc Nam | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Kim Anh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Đắc Huân | Thành viên |
| Ông Lê Quang Hà | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Quang Thân

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội được lập ngày 19 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 17.797.289.391 | 13.865.998.567 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 5.297.445.360 | 2.422.530.337 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.797.445.360 | 922.530.337 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 2.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 2.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 5.032.389.048 | 2.734.320.674 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 3.382.660.649 | 1.486.806.655 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 663.450.000 | 419.848.739 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 1.051.478.399 | 892.865.280 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (65.200.000) | (65.200.000) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 4.874.631.309 | 4.693.818.858 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 4.909.477.162 | 4.940.489.878 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (34.845.853) | (246.671.020) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 92.823.674 | 515.328.698 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 92.823.674 | 125.492.007 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 389.836.691 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 29.470.974.666 | 28.252.145.133 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 13.450.931.993 | 13.351.899.090 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 13.450.931.993 | 13.351.899.090 |
| 222 | - Nguyên giá | | 60.128.702.076 | 57.613.982.086 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (46.677.770.083) | (44.262.082.996) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 14.236.739.978 | 13.408.970.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 14.236.739.978 | 13.408.970.000 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 1.783.302.695 | 1.491.276.043 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 1.783.302.695 | 1.491.276.043 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 47.268.264.057 | 42.118.143.700 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

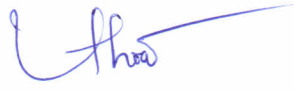
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

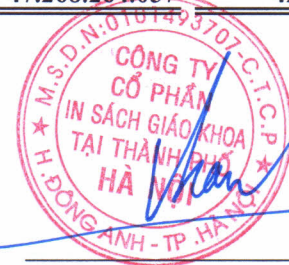
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 21.825.142.379 | 18.755.429.203 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 21.775.142.379 | 18.755.429.203 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 1.432.577.064 | 881.457.544 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 41.549.254 | 90.763.492 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 2.162.510.706 | 1.612.328.083 |
| 318 | 4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 15 | 137.280.000 | 225.000.000 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 17.790.733.378 | 15.775.009.763 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 210.491.977 | 170.870.321 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 50.000.000 | - |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 50.000.000 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 25.443.121.678 | 23.362.714.497 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 25.443.121.678 | 23.362.714.497 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 20.959.850.000 | 20.159.850.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 20.959.850.000 | 20.159.850.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 229.755.263 | - |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | - | (943.752.685) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.589.722.101 | 2.589.722.101 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.663.794.314 | 1.556.895.081 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 25.098.675 | (18.117.383) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 1.638.695.639 | 1.575.012.464 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 47.268.264.057 | 42.118.143.700 |



Vũ Thị Hòa
Người lập biểu



Vũ Thị Hòa
Phụ trách kế toán



Ngô Quang Thân
Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 27.298.069.523 | 26.322.279.747 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 27.298.069.523 | 26.322.279.747 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 20 | 19.879.423.763 | 19.134.257.296 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 7.418.645.760 | 7.188.022.451 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 163.229.852 | 455.497.606 |
| 25 | 6. Chi phí bán hàng | 22 | 88.389.780 | 59.858.080 |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 5.569.697.116 | 5.480.150.887 |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.923.788.716 | 2.103.511.090 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | | 1.400.000 | 8.236.000 |
| 32 | 10. Chi phí khác | | 279 | 93.385.208 |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | 1.399.721 | (85.149.208) |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.925.188.437 | 2.018.361.882 |
| 51 | 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 24 | 286.492.798 | 443.349.418 |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>1.638.695.639</u> | <u>1.575.012.464</u> |
| 70 | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 25 | 846 | 830 |



Vũ Thị Hòa
Người lập biểu



Vũ Thị Hòa
Phụ trách kế toán



Ngô Quang Thân
Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|--|-------------|-----------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 1.925.188.437 | 2.018.361.882 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 2.040.632.068 | 1.613.054.415 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 2.415.687.087 | 1.929.411.269 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (211.825.167) | 139.140.752 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (163.229.852) | (455.497.606) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 3.965.820.505 | 3.631.416.297 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (1.557.857.368) | (956.984.983) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 932.817.632 | (1.838.486.733) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 862.350.628 | 1.064.079.584 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (259.358.319) | (480.338.257) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (352.214.324) | (475.063.303) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (69.361.000) | (107.832.209) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.522.197.754 | 836.790.396 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (2.330.523.362) | (8.982.489.789) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.500.000.000) | (15.000.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 3.500.000.000 | 23.500.000.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 124.255.071 | 760.053.771 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.206.268.291) | 277.563.982 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 1.973.507.948 | - |
| 36 | 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (1.414.522.388) | (1.295.237.135) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 558.985.560 | (1.295.237.135) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

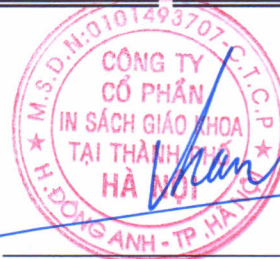
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|-----------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 2.874.915.023 | (180.882.757) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 2.422.530.337 | 2.603.413.094 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>5.297.445.360</u> | <u>2.422.530.337</u> |

Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa



Vũ Thị Hòa
Người lập biểu

Vũ Thị Hòa
Phụ trách kế toán

Ngô Quang Thân
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội tiền thân là Nhà máy In Sách giáo khoa - trực thuộc Bộ giáo dục được thành lập theo Quyết định số 644/QĐ-GD ngày 09/09/1975 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Ngày 12/09/1995, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quyết định số 3268/QĐ-GD&ĐT về việc chuyển Nhà máy In Sách giáo khoa là đơn vị trực thuộc Nhà xuất bản Giáo dục.

Ngày 29/03/2004 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 1576/QĐ-BGD&ĐT-TCC về việc chuyển Nhà máy In Sách giáo khoa thuộc Nhà xuất bản Giáo dục thành Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0101493707, đăng ký lần đầu ngày 20/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 60, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.959.850.000 VND. Tương đương 2.095.985 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 82 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 82 người).

Lĩnh vực kinh doanh: In ấn sách và các sản phẩm giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế, xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hóa, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hóa (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có

khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí thiết kế, giải phóng và đền bù cho hộ dân có đất nông nghiệp trong dự án được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước phản ánh số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do trong năm hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 38.502.169 | 19.027.016 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.758.943.191 | 903.503.321 |
| Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾ | 2.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| | 5.297.445.360 | 2.422.530.337 |

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị là 2.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đông Anh với lãi suất 3,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾ | 2.500.000.000 | - | 3.500.000.000 | - |
| | 2.500.000.000 | - | 3.500.000.000 | - |

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị là 2.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đông Anh với lãi suất 5,4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | Dự phòng | VND | Dự phòng |
| a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Hà Nội | 3.723.073 | - | 737.873.950 | - |
| - Nhà xuất bản Đại học sư phạm | 232.826.951 | - | 335.167.971 | - |
| - Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông | 90.300.190 | - | 44.732.001 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội | 755.790.350 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Đông Phương | 657.727.565 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Quảng cáo và Truyền thông Bông sen Việt Nam | 520.552.637 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật | - | - | 145.478.400 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.121.739.883 | - | 223.554.333 | - |
| | 3.382.660.649 | - | 1.486.806.655 | - |
| b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 1.309.587.987 | - | 782.605.951 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Phát triển Thiên Bình | - | - | 180.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Môi trường | 37.500.000 | - | 37.500.000 | - |
| - Công ty TNHH DMK Việt Nam | 300.000.000 | - | - | - |
| - Phạm Phúc Hà | 40.000.000 | (40.000.000) | 40.000.000 | (40.000.000) |
| - Công ty Chiến Thắng | 25.200.000 | (25.200.000) | 25.200.000 | (25.200.000) |
| - Đối tượng khác | 260.750.000 | - | 137.148.739 | - |
| | 663.450.000 | (65.200.000) | 419.848.739 | (65.200.000) |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu về vật tư cho mượn | 170.826.375 | - | 159.426.841 | - |
| Phải thu Lãi tiền gửi dự thu | 44.383.000 | - | 5.408.219 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 90.000.000 | - | - | - |
| Tạm ứng | 121.119.194 | - | 114.880.390 | - |
| Phải thu Ban quản lý dự án kho Đông Anh ⁽ⁱ⁾ | 573.270.000 | - | 573.270.000 | - |
| Phải thu khác | 51.879.830 | - | 39.879.830 | - |
| | 1.051.478.399 | - | 892.865.280 | - |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan | 170.459.317 | - | 159.426.841 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

⁽ⁱ⁾ Thực hiện theo Quyết định số 196/2019/QĐ-GĐ ngày 10/07/2019 của Giám đốc Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội về việc thành lập Ban quản lý dự án “Mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh tại xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội”. Theo đó, các khoản phải thu trên liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện dự án và sẽ được thu hồi khi dự án hoàn thành.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Chiến Thắng | 25.200.000 | - | 25.200.000 | - |
| Phạm Phúc Hà | 40.000.000 | - | 40.000.000 | - |
| | 65.200.000 | - | 65.200.000 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.199.247.634 | (34.845.853) | 1.578.765.177 | (40.225.548) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.692.959.941 | - | 752.807.336 | - |
| Thành phẩm | 2.017.269.587 | - | 2.608.917.365 | (206.445.472) |
| | 4.909.477.162 | (34.845.853) | 4.940.489.878 | (246.671.020) |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.460.029.847 | 50.741.824.831 | 2.176.488.408 | 235.639.000 | 57.613.982.086 |
| - Mua trong năm | 1.363.219.990 | 1.151.500.000 | - | - | 2.514.719.990 |
| Số dư cuối năm | 5.823.249.837 | 51.893.324.831 | 2.176.488.408 | 235.639.000 | 60.128.702.076 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.208.743.473 | 37.926.371.997 | 1.891.328.526 | 235.639.000 | 44.262.082.996 |
| - Khấu hao trong năm | 207.198.808 | 2.013.479.913 | 195.008.366 | - | 2.415.687.087 |
| Số dư cuối năm | 4.415.942.281 | 39.939.851.910 | 2.086.336.892 | 235.639.000 | 46.677.770.083 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 251.286.374 | 12.815.452.834 | 285.159.882 | - | 13.351.899.090 |
| Tại ngày cuối năm | 1.407.307.556 | 11.953.472.921 | 90.151.516 | - | 13.450.931.993 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.574.978.628 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh ⁽ⁱ⁾ | 14.236.739.978 | 13.408.970.000 |
| | 14.236.739.978 | 13.408.970.000 |

⁽ⁱ⁾ Trong năm 2010, thực hiện chỉ đạo của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, Công ty và một số đơn vị thành viên khác của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Xem thêm ở Thuyết minh số 16) đã ký kết hợp đồng hợp tác số 47/2010/HĐGV ngày 15/07/2010 để thực hiện đầu tư Dự án mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh. Theo hợp đồng này, Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội sẽ đứng vai trò là chủ đầu tư của dự án, thực hiện các thủ tục đầu tư, tập hợp chi phí. Kinh phí để thực hiện dự án sẽ do các bên còn lại góp vốn theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng. Cụ thể:

- Địa điểm thực hiện dự án: Tại xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;
- Diện tích khu đất là 7.662 m²;
- Mục đích sử dụng đất: Dùng làm kho, xưởng sản xuất của các bên liên quan. Sau khi hoàn thành, các đơn vị tham gia góp vốn đầu tư sẽ được sử dụng một phần diện tích đất được cấp cho Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội theo tỷ lệ vốn góp trên tổng vốn đầu tư của dự án để mở rộng sản xuất;
- Dự án đã được UBND Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đầu tư, Công ty đã hoàn thành các thủ tục cần thiết về quy hoạch, thiết kế, thực hiện giải phóng mặt bằng và đền bù cho các hộ dân có đất nông nghiệp nằm trong dự án và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại, Dự án chưa triển khai công tác xây dựng mặt bằng nhà xưởng do Giấy phép đầu tư dự án đầu tư đã hết hạn từ năm 2016. Chi phí phát sinh trong năm là tiền thuê đất và tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020, tiền bồi thường quỹ đất nông nghiệp, số tiền: 827.769.978 VND.

Trong năm 2019, ba bên góp vốn để thực hiện dự án ban đầu là Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội và Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc đã gửi công văn yêu cầu rút vốn thực hiện dự án theo tỷ lệ góp vốn.

Trong năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Sản xuất Phát triển MiZen để tiếp tục dự án mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh tại xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên đến ngày 20/02/2020, Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Phát triển MiZen đã ký biên bản hủy bỏ hợp đồng hợp tác đầu tư.

Trong năm 2020, Dự án đã được UBND thành phố Hà Nội chấp thuận cho gia hạn sử dụng đất 24 tháng theo Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 04/05/2020. Ngày 26/08/2020, Công ty ký hợp đồng dịch vụ với Công ty TNHH DMK Việt Nam về việc tư vấn cho Công ty để thực hiện dự án.

Ngày 14/09/2020, Công ty đã gửi công văn lên Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng mở rộng mặt bằng sản xuất tại xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ngày 15/10/2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành thông báo số 1069/TB-KH&ĐT cho công ty với nội dung: Sở Kế hoạch và Đầu tư đang tiếp tục đơn đốc Sở Quy hoạch kiến trúc, sau khi nhận được ý kiến, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ thẩm định, báo cáo UBND thành phố xem xét, quyết định đúng quy định.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 92.823.674 | 52.037.424 |
| - Chi phí khác | - | 73.454.583 |
| | 92.823.674 | 125.492.007 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11.497.728 | 74.654.564 |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng | 1.672.504.695 | 1.146.084.852 |
| - Chi phí khác | 99.300.272 | 270.536.627 |
| | 1.783.302.695 | 1.491.276.043 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | trả nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu ngành in SIC | 123.445.300 | 123.445.300 | 203.418.600 | 203.418.600 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phát triển Hòa Bình | 183.315.000 | 183.315.000 | 182.985.000 | 182.985.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Long Quang | 179.300.000 | 179.300.000 | 132.000.000 | 132.000.000 |
| - Công ty Cổ phần In Khoa học kỹ thuật | 722.700 | 722.700 | 15.541.841 | 15.541.841 |
| - Nhà máy in Bộ Tổng tham mưu | 286.000.000 | 286.000.000 | 29.928.888 | 29.928.888 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 659.794.064 | 659.794.064 | 317.583.215 | 347.512.103 |
| | 1.432.577.064 | 1.432.577.064 | 881.457.544 | 881.457.544 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 1.072.313.772 | 1.055.686.484 | - | 16.627.288 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 89.741.090 | 286.492.798 | 352.214.324 | - | 24.019.564 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.022.402 | 36.828.622 | 36.948.622 | - | 902.402 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 2.173.554.254 | 2.173.554.254 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| | - | 90.763.492 | 3.573.189.446 | 3.622.403.684 | - | 41.549.254 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước tiền thuê kho | 137.280.000 | 225.000.000 |
| | 137.280.000 | 225.000.000 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| b) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 18.382.605 | 18.382.605 |
| Tiền góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽¹⁾ | 16.237.254.640 | 15.117.023.062 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | 6.193.973.280 | 5.785.473.938 |
| - Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội | 3.805.113.518 | 3.501.880.624 |
| - Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học miền Bắc | 6.238.167.842 | 5.829.668.500 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.535.096.133 | 639.604.096 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 97.334.847 | 89.043.485 |
| - Phải trả về tiền thuế Thu nhập cá nhân | 7.944.939 | 7.944.939 |
| - Phải trả về vật tư vay, mượn | 939.753.122 | 26.548.672 |
| - Phải trả về tiền thù lao Hội đồng Quản trị | 55.000.000 | 66.000.000 |
| - Phải trả phải nộp khác | 435.063.225 | 450.067.000 |
| | 17.790.733.378 | 15.775.009.763 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 50.000.000 | - |
| | 50.000.000 | - |
| Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30) | 17.173.562.346 | 15.618.571.734 |

⁽¹⁾ Đây là tiền góp vốn của các bên để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 47/2010/HĐGV ngày 15/07/2010 (Xem thêm Thuyết minh 11).

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 20.159.850.000 | - | (943.752.685) | 2.589.722.101 | 1.526.424.922 | 23.332.244.338 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 1.575.012.464 | 1.575.012.464 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (1.327.959.500) | (1.327.959.500) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (142.857.926) | (142.857.926) |
| Truy thu thuế theo Quyết định thanh tra | - | - | - | - | (73.724.879) | (73.724.879) |
| Số dư cuối năm trước | 20.159.850.000 | - | (943.752.685) | 2.589.722.101 | 1.556.895.081 | 23.362.714.497 |
| Tăng vốn trong năm nay ⁽ⁱ⁾ | 800.000.000 | - | - | - | - | 800.000.000 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ ⁽ⁱⁱ⁾ | - | 229.755.263 | 943.752.685 | - | - | 1.173.507.948 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 1.638.695.639 | 1.638.695.639 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (1.422.813.750) | (1.422.813.750) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (108.982.656) | (108.982.656) |
| Số dư cuối năm nay | 20.959.850.000 | 229.755.263 | - | 2.589.722.101 | 1.663.794.314 | 25.443.121.678 |

^{(i) (ii)} Trong năm 2020, thực hiện Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 80.000 cổ phiếu cho người lao động (ESOP) để tăng vốn điều lệ và tái phát hành 118.900 cổ phiếu quỹ, cụ thể như sau:

- *Phát hành 80.000 cổ phiếu cho người lao động (ESOP):*

- + Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 80.000 cổ phiếu, tương ứng với 800.000.000 VND vốn điều lệ;
- + Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP);
- + Đối tượng được phân phối: Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty và người lao động trong Công ty;
- + Ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu: 23/09/2020;
- + Tình hình sử dụng vốn đã góp: Mua sắm tài sản cố định cho Công ty, phù hợp với mục đích tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- *Tái phát hành 118.900 cổ phiếu quỹ:*

- + Số lượng cổ phiếu tái phát hành: 118.900 cổ phiếu tương ứng với 943.752.685 VND vốn điều lệ với tổng giá trị thu về là 1.173.507.948 VND và thặng dư vốn cổ phần là 229.755.263 VND;
- + Hình thức phát hành: Giao dịch khớp lệnh trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX);
- + Ngày kết thúc giao dịch tái phát hành cổ phiếu quỹ: 17/11/2020;
- + Tình hình sử dụng vốn đã góp: Mua sắm tài sản cố định cho Công ty, phù hợp với mục đích tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2020, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

| | Số tiền |
|---|---------------|
| | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019 | 1.575.012.464 |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 108.982.656 |
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 750 VND) | 1.422.813.750 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | Tỷ lệ | 01/01/2020 | Tỷ lệ |
|--------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | 10.269.760.000 | 49,00% | 10.269.760.000 | 50,94% |
| Các cổ đông khác | 10.690.090.000 | 51,00% | 9.890.090.000 | 49,06% |
| Cộng | 20.959.850.000 | 100% | 20.159.850.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 20.159.850.000 | 20.159.850.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 800.000.000 | - |
| - Vốn góp cuối năm | <u>20.959.850.000</u> | <u>20.159.850.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 89.043.485 | 56.321.120 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 1.422.813.750 | 1.327.959.500 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>1.422.813.750</i> | <i>1.327.959.500</i> |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 1.414.522.388 | 1.295.237.135 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>1.414.522.388</i> | <i>1.295.237.135</i> |
| - Số dư cuối năm | <u>97.334.847</u> | <u>89.043.485</u> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.095.985 | 2.015.985 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.095.985 | 2.015.985 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>2.095.985</i> | <i>2.015.985</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | 118.900 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>-</i> | <i>118.900</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.095.985 | 1.897.085 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>2.095.985</i> | <i>1.897.085</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.589.722.101 | 2.589.722.101 |
| | 2.589.722.101 | 2.589.722.101 |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----|------------|------------|
| USD | 101,71 | 101,71 |
| EUR | 102,33 | 102,33 |

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội với Nhà nước để sử dụng cho mục đích làm trụ sở làm việc, nhà kho và xưởng sản xuất từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích đất thuê lần lượt là 28.465,6 m² và 7662 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu dịch vụ in ấn | 20.909.820.449 | 20.595.166.940 |
| Doanh thu khác | 6.388.249.074 | 5.727.112.807 |
| | 27.298.069.523 | 26.322.279.747 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | 19.751.440.456 | 18.847.841.809 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ in ấn | 16.972.096.796 | 15.844.222.434 |
| Giá vốn khác | 3.119.152.134 | 3.150.894.110 |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (211.825.167) | 139.140.752 |
| | 19.879.423.763 | 19.134.257.296 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 163.229.852 | 455.497.606 |
| | 163.229.852 | 455.497.606 |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 88.389.780 | 59.858.080 |
| | 88.389.780 | 59.858.080 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.838.274.887 | 1.785.968.870 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 13.798.832 | 8.131.811 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 139.570.732 | 143.998.138 |
| Thuế, phí và lệ phí | 310.410.216 | 211.703.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.675.763.524 | 1.631.119.620 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.591.878.925 | 1.699.229.448 |
| | 5.569.697.116 | 5.480.150.887 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 1.925.188.437 | 2.018.361.882 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 121.188.690 | 198.385.208 |
| - Các khoản chi phí không được trừ | 121.188.690 | 198.385.208 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 2.046.377.127 | 2.216.747.090 |
| Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất hiện hành (thuế suất 20%) | 409.275.425 | 443.349.418 |
| Thuế TNDN được miễn giảm trong năm ⁽ⁱ⁾ | (122.782.628) | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 286.492.798 | 443.349.418 |
| Truy thu thuế TNDN theo Quyết định thanh tra thuế | - | 60.128.879 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 89.741.090 | 61.326.096 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (352.214.324) | (475.063.303) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 24.019.564 | 89.741.090 |

⁽ⁱ⁾ Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020 hướng dẫn Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội, Công ty được miễn giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 (do có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND) với số tiền tương ứng là 122.782.628 VND.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 1.638.695.639 | 1.575.012.464 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1.638.695.639 | 1.575.012.464 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 1.936.358 | 1.897.085 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 846 | 830 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.234.592.183 | 8.449.341.220 |
| Chi phí nhân công | 9.438.691.804 | 9.302.360.884 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 13.798.832 | 8.131.811 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.415.687.087 | 1.929.411.269 |
| Thuế, phí và lệ phí | 310.410.216 | 211.703.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.245.746.008 | 4.572.463.641 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.336.792.939 | 2.114.259.020 |
| | 25.995.719.069 | 26.587.670.845 |

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.297.445.360 | - | 2.422.530.337 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4.434.139.048 | - | 2.379.671.935 | - |
| Các khoản cho vay | 2.500.000.000 | - | 3.500.000.000 | - |
| | 12.231.584.408 | - | 8.302.202.272 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 19.273.310.442 | 16.656.467.307 |
| | 19.273.310.442 | 16.656.467.307 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.297.445.360 | - | - | 5.297.445.360 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4.434.139.048 | - | - | 4.434.139.048 |
| Các khoản cho vay | 2.500.000.000 | - | - | 2.500.000.000 |
| | 12.231.584.408 | - | - | 12.231.584.408 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.422.530.337 | - | - | 2.422.530.337 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.379.671.935 | - | - | 2.379.671.935 |
| Các khoản cho vay | 3.500.000.000 | - | - | 3.500.000.000 |
| | 8.302.202.272 | - | - | 8.302.202.272 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 19.223.310.442 | 50.000.000 | - | 19.273.310.442 |
| | 19.223.310.442 | 50.000.000 | - | 19.273.310.442 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 16.656.467.307 | - | - | 16.656.467.307 |
| | 16.656.467.307 | - | - | 16.656.467.307 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động cho thuê kho VND | Hoạt động in ấn VND | Hoạt động kinh doanh khác VND | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND |
|--|-------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 4.333.002.005 | 20.909.820.449 | 2.055.247.069 | 27.298.069.523 |
| Giá vốn các bộ phận | 2.975.895.550 | 16.760.271.629 | 143.256.584 | 19.879.423.763 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 1.357.106.455 | 4.149.548.820 | 1.911.990.485 | 7.418.645.760 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | 835.096.890 | 2.507.393.078 | - | 3.342.489.968 |
| Tài sản bộ phận | 1.535.740.920 | 37.935.077.777 | - | 39.470.818.697 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 7.797.445.360 |
| Tổng tài sản | 1.535.740.920 | 37.935.077.777 | - | 47.268.264.057 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 187.280.000 | 19.475.351.673 | - | 19.662.631.673 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 2.162.510.706 |
| Tổng nợ phải trả | 187.280.000 | 19.475.351.673 | - | 21.825.142.379 |

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu dịch vụ in ấn, cắt rọc | | 17.056.744.892 | 16.496.678.774 |
| Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | - | 54.406.000 |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 12.504.443.464 | 13.541.991.104 |
| Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 433.438.435 | 536.973.545 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 544.880.924 | 61.560.061 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 2.500.222.976 | 2.301.748.064 |
| Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 1.073.759.093 | - |
| Doanh thu cho thuê kho và bán hàng | | 2.694.695.564 | 2.351.163.035 |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 1.313.471.605 | 1.343.519.917 |
| Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 7.932.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 609.432.453 | 455.455.174 |
| Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 160.992.389 | 160.308.294 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 427.230.753 | 309.406.922 |
| Công ty CP Sách đại học - dạy nghề | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 175.636.364 | 82.472.728 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---------------------------|----------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 1.309.587.987 | 782.605.951 |
| Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 90.300.190 | 44.732.001 |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 3.723.073 | 737.873.950 |
| Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 244.860.204 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 755.790.350 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | 214.914.170 | - |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | | Mối quan hệ | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | 170.459.317 | 159.426.841 |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | | 12.793.062 | 133.761.239 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | | 108.473.680 | 19.178.918 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | | 47.903.596 | 6.486.684 |
| Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | | 1.288.979 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | | | 17.173.562.346 | 15.618.571.734 |
| Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | | - | 475.000.000 |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | | 838.961.861 | - |
| Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | | 44.898.786 | 3.763.786 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | | 15.567.126 | 22.784.886 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | | 36.879.933 | - |
| Tiền góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư | | | 16.237.254.640 | 15.117.023.062 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | | 6.193.973.280 | 5.785.473.938 |
| - Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | | 3.805.113.518 | 3.501.880.624 |
| - Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học miền Bắc | Trực thuộc NXBGD Việt Nam | | 6.238.167.842 | 5.829.668.500 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Giám đốc | 251.083.667 | 255.658.807 |
| Thu nhập của người quản lý khác | 342.627.557 | 426.385.803 |

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Vũ Thị Hòa
Người lập biểu



Vũ Thị Hòa
Phụ trách kế toán



Ngô Quang Thân
Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2021